KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SURVEY AND EVALUATION OF THE CURRENT STATUS OF INFORMATION TECHNOLOGY APPLICATION IN PHYSICAL EDUCATION TEACHING AT THE FACULTY OF PHYSICAL EDUCATION, HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

TS. Nguyễn Thị Hiên; Phạm Thanh An; Trần Bảo An
Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Thông qua khảo sát và phân tích đánh giá thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động dạy học Giáo dục Thể chất tại Khoa Giáo dục Thể chất Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu hướng tới việc làm rõ thực trạng về nhận thức, mức độ, hình thức và hiệu quả ứng dụng CNTT của giáo viên và sinh viên; đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng từ năng lực đội ngũ đến điều kiện cơ sở hạ tầng, góp phần cải thiện chất lượng đào tạo giáo viên thể chất trong bối cảnh đổi mới giáo dục và chuyển đổi số hiện nay.

Từ khóa: Công nghệ thông tin, dạy học, Giáo dục thể chất; Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract: Through a survey and analytical assessment of the current status of information technology application in Physical Education teaching activities at the Faculty of Physical Education, Ho Chi Minh City University of Education, this study aims to clarify the current situation regarding the awareness, extent, forms, and effectiveness of information technology application among lecturers and students. In addition, the study analyzes influencing factors ranging from staff competencies to infrastructural conditions, thereby contributing to the quality of physical education teacher training in the current context of educational innovation and digital transformation.

Keywords: Information technology, teaching, Physical Education, Ho Chi Minh City University of Education.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng CNTT và chuyển đổi số đã trở thành xu thế tất yếu, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục. Đối với lĩnh vực Giáo dục thể chất (GDTC) – một bộ phận quan trọng của giáo dục toàn diện, ứng dụng công nghệ không chỉ đơn thuần là công cụ hỗ trợ mà còn là nhân tố then chốt làm thay đổi phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức hoạt động học tập và đánh giá kết quả theo hướng hiện đại, trực quan và cá nhân hóa.

Mặc dù việc ứng dụng CNTT trong công tác GDTC có những ưu điểm rõ rệt nhưng qua phân tích thực tiễn giảng dạy, học tập tại Khoa GDTC, chúng tôi nhận thấy việc ứng dụng CNTT trong công tác GDTC vẫn còn nhiều hạn chế, cần có giải pháp phù hợp để khắc phục. Kết quả khảo sát thực trạng là cơ sở để phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu và tìm ra nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp ứng dụng CNTT trong dạy và học môn GDTC nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDTC

tại Khoa GDTC, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: phân tích và tổng hợp tài liệu; điều tra bằng phiếu khảo sát; phân tích logic và toán thống kê.

Khách thể nghiên cứu: gồm 16 GV đang trực tiếp phụ trách các học phần GDTC bắt buộc trong năm học 2024–2025 và 254 SV các khóa thuộc các khoa khác nhau tại Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Khảo sát thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin tại Khoa GDTC Trường ĐHSP TP. HCM

2.1.1. Thực trạng ứng dụng CNTT của giảng viên tại Khoa GDTC Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

*** Nhận thức về vai trò của CNTT trong dạy học GDTC**

Kết quả khảo sát cho thấy GV có nhận thức tích cực về vai trò của CNTT trong dạy học GDTC, với điểm trung bình nhận thức đạt M=4,62 (SD=0,51). Tuy nhiên, mức độ ứng dụng thực tế vẫn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện cơ sở vật chất và đặc thù môn học.

*** Mức độ sử dụng CNTT trong dạy học**

Phân tích mức độ sử dụng CNTT của GV trong quá trình dạy học cho thấy sự phân hóa đáng kể giữa các hoạt động. Kết quả được tổng hợp tại bảng 1.

Bảng 1. Mức độ sử dụng CNTT của giảng viên trong quá trình giảng dạy

Công cụ	M	SD	Mức độ
Phần mềm trình chiếu (PowerPoint, Canva, Prezi)	3,63	0,66	Thường xuyên
Video/Clip minh họa kỹ thuật động tác, chiến thuật thi đấu	3,69	1,15	Thường xuyên
Phần mềm phân tích kỹ thuật chuyên sâu (Dartfish, Kinovea, Coach's Eye…)	3,25	0,92	Thỉnh thoảng
Thiết bị thông minh đeo tay (Smartwatch) để đo nhịp tim và vận động của SV	3,25	0,67	Thỉnh thoảng
Hệ thống E-learning/VLE/MS Teams của trường để giao bài tập/tài liệu	3,56	1,14	Thường xuyên
Mạng xã hội (Zalo, Facebook) để trao đổi, hướng dẫn SV.	4	1,32	Rất thường xuyên

Kết quả cho thấy, hầu hết GV sử dụng thường xuyên Microsoft PowerPoint (M=3,63) và Video/Clip minh họa kỹ thuật động tác, chiến thuật thi đấu (M = 3,69). Microsoft Teams và VLE được sử dụng thường xuyên như kênh phân phối tài liệu (M = 3,56). Các thiết bị đeo tay và phần mềm phân tích chuyên sâu (M=3,25) thỉnh thoảng được GV sử dụng do chi phí khai thác và vận hành khá tốn kém.

Giai đoạn giảng dạy trực tiếp ghi nhận sự phân hóa rõ rệt về mức độ sử dụng các loại hình CNTT khác nhau. Trong khi việc sử dụng video phân tích kỹ thuật động tác ở mức cao (M=3,69), thì tỷ lệ ứng dụng các phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến như VLE hay MS Teams ở mức thấp hơn (M = 3,56). Đặc biệt, mức độ sử dụng các thiết bị đeo thông minh hay cảm biến vận động ghi nhận kết quả rất thấp (M=3,25, SD = 0,67). Đây là điểm khác biệt cơ bản so với các môn học lý thuyết trong lớp học truyền thống và là rào cản có tính cấu trúc (structural barrier) mà GV tại Khoa GDTC – Trường ĐHSP TP. HCM không thể tự giải quyết ở cấp độ cá nhân do đặc thù môi trường vận động ngoài trời (Mohnsen, 2012).

*** Tự đánh giá hiệu quả ứng dụng CNTT**

Bảng 2. Nhận thức về vai trò của ứng dụng CNTT trong giảng dạy của giảng viên GDTC Trường ĐHSP TP. HCM

Công cụ	M	Mức độ
Ứng dụng CNTT là xu thế tất yếu trong giáo dục đại học hiện nay	4,38	Rất cao
CNTT giúp SV nắm bắt kỹ thuật động tác nhanh hơn so với phương pháp truyền thống	4,12	Cao
CNTT hỗ trợ đắc lực cho giảng viên trong việc quản lý và đánh giá SV	4,06	Cao
Ứng dụng CNTT giúp tăng hứng thú học tập của SV	4,06	Cao

Từ bảng 2 cho thấy các GV đã sử dụng CNTT đánh giá tích cực vai trò của CNTT ở bốn phương diện chính, với điểm trung bình tổng thể đạt M=4,16 mức "đồng ý" theo thang Likert.

Tuy nhiên, 43,75% GV nhận định CNTT chưa thực sự phát huy hiệu quả trong điều kiện thực tế của Khoa, chủ yếu do thiếu thiết bị phù hợp với môi trường sân tập ngoài trời và thiếu phần mềm chuyên biệt được thiết kế cho GDTC - phản ánh rõ rào cản về điều kiện thuận lợi (FC).

*** Khó khăn và rào cản trong ứng dụng CNTT**

Phân tích kết hợp dữ liệu khảo sát và kết quả phỏng vấn sâu xác định các nhóm khó khăn chính, được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Khó khăn của giảng viên trong ứng dụng CNTT

Khó khăn/Rào cản	Mức độ									
	1		2		3		4		5	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Hệ thống Wi-Fi/Internet tại sân bãi, nhà thi đấu	0	0	1	6,25	4	25	5	31,25	6	37,5
Trang thiết bị (máy chiếu, màn hình) tại khu vực thực hành	0	0	2	12,5	2	12,5	5	31,25	7	43,75
Kỹ năng sử dụng phần mềm/công nghệ của bản thân	0	0	1	6,25	4	25	4	25	7	43,75
Quỹ thời gian để chuẩn bị học liệu số	0	0	3	18,8	2	12,5	5	31,25	6	37,5
Đặc thù môn học (nhiều môn thực hành ngoài trời khó ứng dụng máy móc)	0	0	0	0	5	31,25	7	43,75	4	25
Độ hao mòn về chất lượng của các dụng cụ (lưới, bóng, bàn,..)	0	0	1	6,25	4	25	6	35,5	5	31,25

Ghi chú: Thang đo 1 – 5: 1 = Không bao giờ, 2 = Hiếm khi, 3 = Thỉnh thoảng, 4 = Thường xuyên, 5 = Rất thường xuyên

Bảng kết quả cho thấy: Hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu đặc thù của GDTC (Wi-Fi không ổn định tại sân tập, thiếu camera chất lượng cao, thiếu máy chiếu di động và thiết bị chuyên môn chi phí cao) là rào cản lớn nhất. Bên cạnh đó, các rào cản từ kỹ năng công nghệ chưa đồng đều giữa các giảng viên, quỹ thời gian chuẩn bị học liệu số và đặc thù thực hành ngoài trời cũng làm giảm hiệu quả triển khai.

2.1.2. Thực trạng ứng dụng CNTT của sinh viên

*** Sinh viên không chuyên**

Kết quả khảo sát cho thấy SV không chuyên sử dụng CNTT trong học tập GDTC chủ yếu dưới các hình thức sau:

Bảng 4. Hình thức sử dụng CNTT của sinh viên không chuyên trong học tập GDTC

Hình thức sử dụng	Thường xuyên (%)	Thỉnh thoảng (%)	Không sử dụng (%)
Tìm kiếm video trên YouTube/Facebook/TikTok để xem kỹ thuật động tác trước khi lên lớp	15,63	42,19	6,25
Nhờ bạn quay lại video động tác của mình để xem lại và tự sửa lỗi	6,25	32,03	15,63
Sử dụng các ứng dụng trên điện thoại (Strava, Google Fit, Apple Health…) để đo quãng đường chạy hoặc đếm bước chân	13,28	32,03	12,5
Quay video bài thực hành và nộp qua hệ thống VLE/Zalo/Google Drive theo yêu cầu của GV	24,22	29,69	3,13

Dữ liệu cho thấy sinh viên không chuyên có xu hướng sử dụng CNTT như một công cụ tiêu thụ nội dung (xem video, tra cứu tài liệu) hơn là tạo ra sản phẩm học tập số. Đây là đặc điểm phổ biến của nhóm người học chưa được đào tạo có hệ thống về kỹ năng số trong bối cảnh học thể chất.

Dựa trên dữ liệu từ bảng 4, có thể thấy sinh viên đã bước đầu hình thành thói quen ứng dụng CNTT vào học tập GDTC, tuy nhiên, mức độ sử dụng chủ yếu vẫn dừng lại ở mức độ "thỉnh thoảng". Trong đó, hình thức quay video bài thực hành để nộp qua hệ thống (VLE, Zalo, Drive) có tỷ lệ thực hiện thường xuyên cao nhất (24,22%), phản ánh tính tuân thủ tốt đối với các yêu cầu bắt buộc từ phía GV. Việc khai thác các nền tảng mạng xã hội (YouTube, TikTok) để tham khảo kỹ thuật động tác cũng khá phổ biến với 42,19% sinh viên lựa chọn ở mức thỉnh thoảng. Đáng chú ý, mặc dù các ứng dụng đo lường như Strava hay Google Fit đã bắt đầu được tiếp cận, nhưng hoạt động tự quay video để soi lỗi và chỉnh sửa kỹ thuật lại ít được chú trọng nhất (chỉ 6,25% thường xuyên). Nhìn chung, việc ứng dụng CNTT hiện nay vẫn mang tính chất hỗ trợ hoàn thành bài tập theo yêu cầu hơn là một công cụ tự học chủ động để cải thiện chuyên môn vận động của SV.

*** Sinh viên chuyên ngành Giáo dục Thể chất**

Sinh viên chuyên ngành có tần suất và mức độ ứng dụng CNTT cao hơn sinh viên không chuyên, đặc biệt trong các hoạt động liên quan đến chuyên môn nghề nghiệp tương lai:

Bảng 5. Hình thức sử dụng CNTT của sinh viên chuyên ngành GDTC trong học tập và rèn luyện chuyên môn

Công cụ hỗ trợ học tập	Mức độ									
	1		2		3		4		5	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Sử dụng các ứng dụng sức khỏe trên điện thoại (Strava, Nike Run Club…) để theo dõi bài tập	18	14,3	15	11,9	39	31	33	26,2	21	16,7
Truy cập hệ thống VLE để tải tài liệu môn học	2	1,6	9	7,1	36	28,6	44	34,9	35	27,8
Sử dụng các phần mềm chuyên dụng (Kinovea, Dartfish, Coach's Eye...) để phân tích động tác thể thao	25	19,8	14	11,1	40	31,7	29	23,0	18	14,3

Công cụ hỗ trợ học tập	Mức độ									
	1		2		3		4		5	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Truy cập thư viện số, cơ sở dữ liệu trực tuyến để tìm tài liệu nghiên cứu chuyên ngành	6	4,8	15	11,9	39	31	38	30,2	28	22,2
Sử dụng Excel/Google Sheets để tập làm quen với việc quản lý điểm số, hồ sơ học sinh	3	2,4	12	9,5	37	29,4	35	27,8	39	31,0
Tôi có thể hoàn thành một học phần GDTC mà không cần tham gia bất kỳ buổi học nào	59	46,8	7	5,6	21	16,7	20	15,9	19	15,1

Ghi chú: Thang đo 1 – 5: 1 = Không bao giờ, 2 = Hiếm khi (1 -2 lần/ kỳ), 3 = Thỉnh thoảng, 4 = Thường xuyên, 5 = Rất thường xuyên

Kết quả bảng 5 cho thấy, dù có nhận thức và nhu cầu cao hơn, nhiều sinh viên chuyên ngành GDTC vẫn chưa được tiếp cận hệ thống các công cụ phân tích kỹ thuật chuyên nghiệp (như Kinovea, Dartfish, Coach's Eye). Đây là khoảng trống cần được lấp đầy trong chương trình đào tạo, bởi năng lực phân tích kỹ thuật bằng công nghệ là yêu cầu cốt lõi của giáo viên GDTC và huấn luyện viên thể thao hiện đại (Østerlie và cộng sự, 2025, *European Physical Education Review*).

2.2. Phân tích và đánh giá hiệu quả ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC

2.2.1. Hiệu quả đối với SV không chuyên

Bảng 6. Đánh giá của SV không chuyên về hiệu quả ứng dụng CNTT trong học tập GDTC

Tiêu chí hiệu quả	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/ Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)
Hình ảnh/Video trực quan giúp tôi hình dung kỹ thuật động tác nhanh hơn so với chỉ nghe lời nói	3,13	3,91	21,88	46,88	24,22
Giờ học có sử dụng nhạc hoặc công nghệ làm tôi thấy bớt nhàm chán và hào hứng hơn	2,34	7,81	25,78	35,94	28,13
Hệ thống bài giảng điện tử giúp tôi có thể tự tập luyện tại nhà dễ dàng	2,34	6,25	25	39,06	27,34
Việc nộp bài thực hành qua video giúp tôi đỡ căng thẳng hơn so với thi trực tiếp (nếu được áp dụng)	2,34	7,81	22,66	38,28	28,91

Kết quả bảng 6 cho thấy: Hiệu quả rõ ràng nhất được SV không chuyên ghi nhận là tăng hứng thú học tập và dễ tiếp thu kỹ thuật động tác qua video minh họa. Điều này phù hợp với kết luận của Cui, Song và Du (2024) trong nghiên cứu đa tầng đăng trên *Frontiers in Psychology*: "việc sử dụng công nghệ trong GDTC tác động tích cực đến mức độ gắn kết của SV, và sự gắn kết này có vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa công nghệ và kết quả thể lực". Cụ thể hơn, "công nghệ tạo ra phản hồi theo thời gian thực, cá nhân hóa trải nghiệm học tập và làm cho các hoạt động thể chất trở nên hấp dẫn và phù hợp hơn với từng

người học" (Ferguson và cộng sự, 2022; trích dẫn trong Cui và cộng sự, 2024).

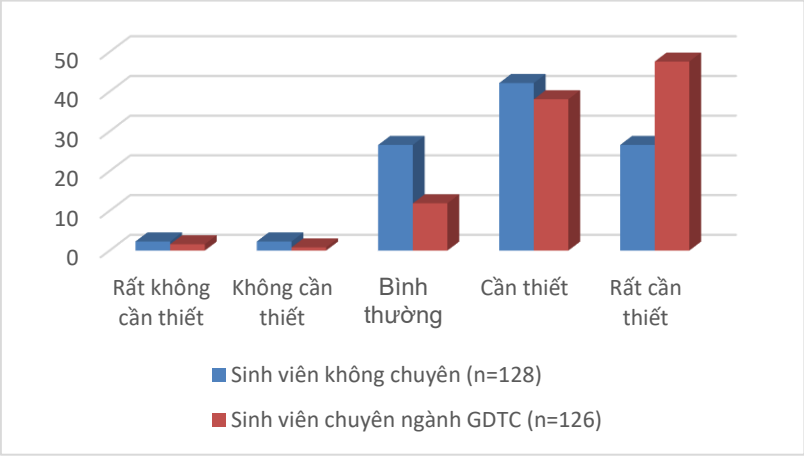
Bảng 7. Đánh giá của sinh viên chuyên GDTC về hiệu quả ứng dụng CNTT

Tiêu chí hiệu quả	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)
Bài học trở nên sinh động và bớt nhàm chán hơn	0,79	0	9,52	42,86	46,83
Tôi dễ hình dung và nắm bắt kỹ thuật động tác chuẩn hơn	0,79	1,59	10,32	35,71	51,59
Tôi có hứng thú tham gia vào bài tập hơn	0,79	0,79	11,90	37,30	49,21
Tôi nhận được phản hồi chính xác hơn về lỗi sai kỹ thuật của mình	0	0,79	15,87	34,13	49,21

2.2.2. Hiệu quả đối với sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất

Dữ liệu từ bảng 7 cho thấy SV chuyên ngành GDTC đánh giá rất cao hiệu quả của việc ứng dụng CNTT, với tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý ở tất cả các tiêu chí đều đạt mức áp đảo (trên 83%). Nổi bật nhất là vai trò của công nghệ trong việc làm cho bài học trở nên sinh động, bớt nhàm chán (89,69%) và giúp SV dễ dàng hình dung, nắm bắt kỹ thuật động tác chuẩn xác hơn (87,3%). Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT còn thúc đẩy hứng thú tập luyện và cung cấp những phản hồi chính xác về lỗi sai kỹ thuật cho người học. Với tỷ lệ phản đối cực thấp (dưới 1%), có thể khẳng định SV chuyên ngành nhận thức rõ giá trị thực tiễn của công nghệ như một công cụ đắc lực để tối ưu hóa quá trình tiếp thu và hoàn thiện kỹ năng chuyên môn.

Từ kết quả nghiên cứu của hai nhóm (SV không chuyên và SV chuyên ngành Giáo dục thể chất), chúng tôi có biểu đồ so sánh như sau:



Biểu đồ 1. So sánh nhận thức của sinh viên không chuyên và sinh viên chuyên ngành về mức độ cần thiết của việc ứng dụng CNTT trong môn GDTC

Biểu đồ 1 cho thấy phần lớn SV ở cả hai nhóm đều nhận thức rất tích cực về tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT trong môn GDTC khi tỷ lệ lựa chọn mức độ "Cần thiết" và "Rất cần thiết" chiếm ưu thế tuyệt đối. Tuy nhiên, có sự phân hóa rõ rệt về mức độ cam kết giữa hai đối tượng: nhóm SV chuyên ngành GDTC thể hiện thái độ đồng thuận mạnh mẽ

nhất ở mức "Rất cần thiết" với tỷ lệ 47,6% , vượt trội đáng kể so với con số 26,6% của nhóm không chuyên. Ngược lại, SV không chuyên tập trung đông nhất ở mức "Cần thiết" (42,2%) và có tỷ lệ đánh giá "Bình thường" (26,6%) cao gấp đôi so với nhóm chuyên ngành (11,9%). Sự khác biệt này minh chứng rằng SV chuyên ngành đã ý thức sâu sắc hơn về vai trò của công nghệ đối với năng lực chuyên môn và nghề nghiệp tương lai, thay vì chỉ xem đó là công cụ hỗ trợ lớp học thông thường.

3. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu cho phép rút ra một số kết luận quan trọng sau:

Về thực trạng ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC tại đơn vị nghiên cứu, đã có những bước khởi đầu tích cực, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị bài giảng và sử dụng video kỹ thuật. Tuy nhiên, việc tích hợp CNTT trong giảng dạy trực tiếp tại sân tập còn hạn chế và thiếu hệ thống. SV chuyên GDTC có nhu cầu và tiềm năng ứng dụng CNTT cao hơn, nhưng chưa được trang bị đầy đủ các công cụ chuyên nghiệp cũng như chưa phát huy được vai trò tự học.

Về yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả ứng dụng CNTT được xác định gồm: năng lực và thói quen CNTT của GV (yếu tố chủ quan); hạ tầng kỹ thuật số chưa đồng bộ và thiếu hỗ trợ thể chế (yếu tố khách quan); và đặc thù dạy học ngoài trời của GDTC (yếu tố đặc thù môn học).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

2. TS. Lê Quang Dũng, TS. Lê Hoài Nam (2021). *Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn giáo dục thể chất cho sinh viên Đại học Huế.* Tạp chí Khoa học Thể thao, Viện Khoa học Thể dục Thể thao.

3. Lê Quang Dũng, Lê Cát Nguyên, Phạm Đức Thạnh, Dương Anh Tuấn (2022) *Thực trạng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học môn Giáo dục thể chất tại Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế, tập 131, số 6D.

4. Nguyễn Thị Hương (2020). *Học liệu số trong đào tạo đại học: Thực trạng và giải pháp*. NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.

5. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030*.

6. Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.

Nguồn bài báo: Phạm Thanh An, Trần Bảo An (2025), bài báo trích từ nghiên cứu hoa học sinh viên: "*Thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục thể chất tại Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*" được thông qua hội đồng tại Trường ĐHSP TP.HCM.

Ngày nhận bài: 10/4/2026; Ngày đánh giá: 19/5/2026; Ngày duyệt đăng: 15/6/2026.